

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~17371~~ /BTC - PC

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2016

V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư hướng dẫn mục tiêu, tiêu chí đánh giá kết quả THPT, CLP trong chi thường xuyên

Kính gửi:

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH   |  |
| Số:.....4153.....              |  |
| <b>ĐẾN</b> Ngày: 14/12/16..... |  |
| .....P.N.P.....                |  |
| Chuyên: <i>H.T.T.T.M.V.</i>    |  |

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan khác ở Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

*N.T.M.*  
Ngày 27 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 113/2015/QH13 về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội khóa XIII về hoạt động giám sát chuyên đề, hoạt động chất vấn. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 237/VPCP-V.III ngày 12/1/2016 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 113/2015/QH13, trong đó giao Bộ Tài chính “*Xây dựng các mục tiêu, tiêu chí cụ thể đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chi thường xuyên, làm cơ sở đánh giá hiệu quả công tác này*”. Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn mục tiêu, tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên (*xin gửi kèm theo*).

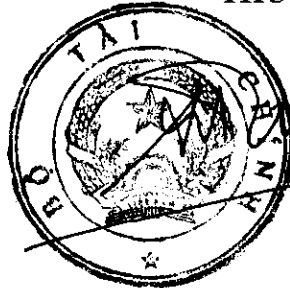
Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến đối với dự thảo Thông tư, gửi về Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế) **trước ngày 26 /12 /2016** và gửi bản mềm về hộp thư: [dangthithuy1@mof.gov.vn](mailto:dangthithuy1@mof.gov.vn) (mọi chi tiết xin liên hệ về Bộ Tài chính, số điện thoại 04.22202828, số máy lẻ 6085).

Trân trọng cảm ơn./ *MT*

Nơi nhận: *✓*

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- TCT, TCHQ, UBCK, KBNN;
- ĐTNN, Thanh tra Bộ;
- Cục QLCS, KHTC;
- Vụ I, NSNN, HCSN;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC. *(1x20 b)*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN**

Số: /2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm,  
chống lãng phí trong chi thường xuyên**

*Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 113/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội khóa XIII về hoạt động giám sát chuyên đề, hoạt động chất vấn;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đối với các cấp ngân sách địa phương, các Bộ, cơ quan Trung ương và các đơn vị dự toán ngân sách các cấp.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm:

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan Trung ương);

2. Ủy ban nhân dân các cấp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán ngân sách có đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

**Điều 3. Mục tiêu xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên**

Xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng và lượng hóa kết quả thực hiện hàng năm của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước nhằm quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước một cách hiệu quả.

**Điều 4. Căn cứ đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên**

Việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên hàng năm dựa trên các căn cứ sau:

1. Chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ hàng năm.

2. Số kinh phí tiết kiệm được trên cơ sở so sánh số liệu quyết toán với dự toán chi thường xuyên đã được duyệt, trong đó:

a) Số liệu dự toán là số kinh phí dự toán được giao trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm ngân sách.

b) Số liệu quyết toán là số sau khi thực hiện chỉnh lý quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không giao dự toán chi tiết cho từng nội dung chi làm cơ sở đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phân bổ dự toán chi cho từng nội dung chi ngay từ đầu năm ngân sách để làm căn cứ đánh giá.

3. Việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên theo quy định của pháp luật.

4. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán cấp dưới hoặc ngân sách cấp dưới (đối với các đơn vị dự toán có đơn vị cấp dưới hoặc ngân sách cấp dưới).

**Điều 5. Nội dung, tiêu chí, thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên**

1. Nội dung, tiêu chí, thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đối với các đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách.

a) Việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên được xác định trên 3 nội dung với thang điểm tối đa là 100 điểm. Cụ thể như sau:

- Kết quả tiết kiệm đối với một số chỉ tiêu cụ thể trong chi thường xuyên: thang điểm tối đa là 60 điểm;

- Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương): thang điểm tối đa là 40 điểm;

- Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên (điểm trừ).

b) Đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị mình theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi đơn vị dự toán ngân sách cấp trên để tổng hợp.

2. Nội dung, tiêu chí, thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán ngân sách có đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc (trừ bộ, cơ quan trung ương).

a) Việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên được xác định trên 3 nội dung với thang điểm tối đa là 100 điểm. Cụ thể như sau:

- Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương): thang điểm tối đa 40 điểm.

- Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán trực thuộc: thang điểm tối đa 40 điểm.

- Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: thang điểm tối đa là 20 điểm.

b) Các đơn vị dự toán ngân sách có đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đơn vị mình theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi đơn vị dự toán ngân sách cấp trên để tổng hợp.

3. Nội dung, tiêu chí, thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ở Trung ương

a) Việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên được xác định trên 4 nội dung với thang điểm tối đa là 100 điểm. Cụ thể như sau:

- Công tác chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: thang điểm tối đa là 10 điểm;

- Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương): thang điểm tối đa là 40 điểm;

- Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị dự toán trực thuộc: thang điểm tối đa là 40 điểm.

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: thang điểm tối đa là 10 điểm;

b) Nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần và thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ở Trung ương theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Nội dung, tiêu chí, thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đối với ngân sách cấp xã

a) Việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên được xác định trên 3 nội dung với thang điểm tối đa là 100 điểm. Cụ thể như sau:

- Kết quả tiết kiệm đối với một số chỉ tiêu cụ thể trong chi thường xuyên: thang điểm tối đa là 60 điểm;

- Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương): thang điểm tối đa là 40 điểm;

- Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên (điểm trừ).

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị mình theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp.

5. Nội dung, tiêu chí, thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện.

a) Việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên được xác định trên 3 nội dung với thang điểm tối đa là 100 điểm. Cụ thể như sau:

- Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương): thang điểm tối đa 40 điểm.

- Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị ngân sách cấp dưới (ngân sách cấp xã): thang điểm tối đa 40 điểm.

- Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: thang điểm tối đa là 20 điểm.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị mình theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp.

6. Nội dung, tiêu chí, thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

a) Việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên được xác định trên 5 nội dung với thang điểm tối đa là 100 điểm. Cụ thể như sau:

- Công tác chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: thang điểm tối đa là 10 điểm;

- Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương): thang điểm tối đa là 40 điểm;

- Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị dự toán trực thuộc: thang điểm tối đa là 20 điểm.

- Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của ngân sách cấp dưới: thang điểm tối đa là 20 điểm.

- Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: thang điểm tối đa là 10 điểm;

b) Nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần và thang điểm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 6. Kiểm tra, thẩm định, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên**

1. Đơn vị dự toán các cấp tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị mình theo phụ lục tương ứng và gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp để kiểm tra, thẩm định kết quả tự chấm điểm của đơn vị.

2. Bộ, cơ quan ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, thẩm định kết quả tự chấm điểm của đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, ngân sách trực thuộc và tổng hợp vào kết quả tự chấm điểm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Kết quả đánh giá thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tổng hợp vào Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

### **Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư này và thực tế của Bộ, ngành, địa phương;

b) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý triển khai thực hiện đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên;

c) Chịu trách nhiệm việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của Bộ, ngành, địa phương mình;

d) Giám sát, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trong việc thực hiện đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên;

đ) Báo cáo kết quả đánh giá thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên trong báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Bộ, ngành, địa phương mình gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung vào báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của các Bộ, cơ quan ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

### **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Toà án NDTC;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở TC, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**PHỤ LỤC SỐ 01***(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC)***BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,  
CHỐNG LÃNG PHÍ  
(DÙNG CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC TIẾP SỬ DỤNG NGÂN SÁCH)**

| STT       | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá* | Chi chú |
|-----------|--|-------------|-------------------|---------|
|           | <b>Tổng cộng (A+B+C)</b>   | <b>100</b>  |                   |         |
| <b>A.</b> | <b>Một số chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên</b>   | <b>60</b>   |                   |         |
| 1         | <i>Thanh toán dịch vụ công cộng, chi phí thuê mướn, chi vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>  | 7           |                   |         |
| 2         | <i>Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp</i>  | 7           |                   |         |
| 3         | <i>Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam</i>   | 7           |                   |         |
| 4         | <i>Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm</i>  | 7           |                   |         |
| 5         | <i>Chi xăng dầu</i>  | 7           |                   |         |
| 6         | <i>Chi điện, nước</i>  | 7           |                   |         |
| 7         | <i>Chi văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí</i>  | 7           |                   |         |
| 8         | <i>Chi sửa chữa lớn, mua sắm tài sản cố định (bao gồm chi mua xe ô tô phục vụ công tác; chi sửa chữa lớn trụ sở; chi mua sắm tài sản có giá trị lớn; thực hiện đề án cấp trang thiết bị và phương tiện làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt) thuộc kinh phí chi thường xuyên được giao**</i>  | 6           |                   |         |
| 9         | <i>Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; Kinh phí bố trí để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù như: Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng, phụ cấp cho tổ chức, cá nhân ngoài cơ quan đã có chế độ của Nhà nước quy định; Kinh phí tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế được bố trí kinh phí riêng; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt)</i> | 5           |                   |         |



|           |  |    |  |  |
|-----------|--|----|--|--|
| <b>B.</b> | <b>Tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) tiết kiệm đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ</b> | 40 |  |  |
| <b>C.</b> | <b>Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên</b>   |    |  |  |
| 1         | Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do sai chỉ sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ:   | -5 |  |  |
| 2         | Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ:   | -7 |  |  |
| 3         | Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ:  | -7 |  |  |

Ghi chú: \*) Điểm tự đánh giá của đơn vị được tính trên kết quả so sánh chỉ tiêu tiết kiệm của đơn vị với chỉ tiêu tiết kiệm nêu tại Chương trình hành động hàng năm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ. Ví dụ: chỉ tiêu tiết kiệm trong chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp trong Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm đánh giá là tối thiểu 12%. Trường hợp đơn vị tiết kiệm được từ 12% trở lên thì đạt điểm tối đa là 7 điểm, trường hợp tiết kiệm 8% thì được 4,7 điểm (tương ứng với 66,67% điểm so với điểm tối đa), trường hợp không tiết kiệm thì không được điểm.

\*\*) Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên đã giao kinh phí nếu không thực hiện nhiệm vụ đã giao, không thực hiện đầy đủ số lượng, khối lượng công việc, hoặc thực hiện không đảm bảo chất lượng thì không được xác định là kinh phí tiết kiệm.

**PHỤ LỤC SỐ 02**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC)*

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,  
CHỐNG LÃNG PHÍ  
(DÙNG CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CÓ ĐƠN VỊ DỰ TOÁN  
CẤP DƯỚI TRỰC THUỘC - TRỪ BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG)**

| STT       | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Chi chú |
|-----------|--|-------------|------------------|---------|
|           | <b>Tổng cộng (A+B+C)</b>   | <b>100</b>  |                  |         |
| <b>A</b>  | <b>Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP) trong chi thường xuyên</b>  | <b>40</b>   |                  |         |
|           | <i>Tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) tiết kiệm đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ *</i> | 40          |                  |         |
| <b>B.</b> | <b>Kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán trực thuộc</b>  | 40          |                  |         |
| 1         | Trên 80% số đơn vị dự toán trực thuộc đạt 80 điểm trở lên  | 40          |                  |         |
| 2         | Từ 50 %- 80 % số đơn vị dự toán trực thuộc đạt 80 điểm trở lên   | 35          |                  |         |
| 3         | Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán trực thuộc đạt 80 điểm trở lên  | 30          |                  |         |
| 4         | Dưới 20% đơn vị dự toán trực thuộc có kinh phí tiết kiệm   | 25          |                  |         |
| 5         | Không có đơn vị dự toán trực thuộc có kinh phí tiết kiệm   | 0           |                  |         |
| <b>C.</b> | <b>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra THTK, CLP</b>   | 20          |                  |         |
| <b>1</b>  | <b><i>Tuyên truyền, phổ biến về THTK, CLP</i></b>  | 10          |                  |         |
| 1.1       | Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong THTK, CLP   | 5           |                  |         |
| 1.2       | Thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong THTK, CLP  | 8           |                  |         |
| <b>2</b>  | <b><i>Hoạt động kiểm tra, thanh tra THTK, CLP đối với các đơn vị trực thuộc</i></b>  | 10          |                  |         |
| 2.1       | Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra THTK, CLP  | 2           |                  |         |
| 2.2       | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.   | 4           |                  |         |

|     |   |   |  |  |
|-----|---|---|--|--|
| 2.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị. | 4 |  |  |
|-----|---|---|--|--|

Ghi chú: \*) Điểm tự đánh giá của đơn vị được tính trên kết quả so sánh chỉ tiêu tiết kiệm của đơn vị với chỉ tiêu tiết kiệm nêu tại Chương trình hành động hàng năm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ. Ví dụ: chỉ tiêu tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ là tối thiểu 10%. Trường hợp đơn vị tiết kiệm được từ 10% trở lên thì đạt điểm tối đa là 40 điểm, trường hợp tiết kiệm 8% thì được 32 điểm (tương ứng với 80% điểm so với điểm tối đa), trường hợp không tiết kiệm thì không được điểm.

**PHỤ LỤC SỐ 03**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC)*

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,  
CHỐNG LÃNG PHÍ  
(DÙNG CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG)**

| STT       | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Chi chú |
|-----------|--|-------------|------------------|---------|
|           | <b>Tổng cộng (A+B+C+D)</b>   | <b>100</b>  |                  |         |
| <b>A.</b> | <b>Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP)</b>   | <b>10</b>   |                  |         |
| <b>1</b>  | <b>Xây dựng chương trình THTK, CLP</b>   | <b>5</b>    |                  |         |
| 1.1       | Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình THTK, CLP hàng năm của Bộ, cơ quan ở Trung ương   | 2,5         |                  |         |
| -         | Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ được thông qua  | 2,5         |                  |         |
| -         | Sau từ 31 - 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ được thông qua   | 2           |                  |         |
| -         | Sau từ 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ được thông qua  | 1,5         |                  |         |
| -         | Không ban hành   | 0           |                  |         |
| 1.2.      | Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ  | 2,5         |                  |         |
| -         | Đề ra mức chỉ tiêu bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ   | 2,5         |                  |         |
| -         | Đề ra mức chỉ tiêu thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ  | 0           |                  |         |
| <b>2</b>  | <b>Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về THTK, CLP</b>  | <b>5</b>    |                  |         |
| 2.1       | Có ban hành, trong đó có nội dung về THTK, CLP trong chỉ thường xuyên  | 5           |                  |         |
| 2.2       | Có ban hành nhưng không có nội dung về THTK, CLP trong chỉ thường xuyên  | 4           |                  |         |
| -         | Không ban hành   | 0           |                  |         |
| <b>B.</b> | <b>Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chỉ thường xuyên</b>  | <b>40</b>   |                  |         |
|           | <b>Tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) tiết kiệm đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ *</b> | <b>40</b>   |                  |         |

|           |   |    |  |  |
|-----------|---|----|--|--|
| <b>C</b>  | <b>Kết quả THPT, CLP trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán trực thuộc</b>                                 | 40 |  |  |
| 1         | Trên 80% số đơn vị dự toán trực thuộc có kết quả THPT, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên         | 40 |  |  |
| 2         | Từ 50 %- 80 % số đơn vị dự toán trực thuộc có kết quả THPT, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên    | 35 |  |  |
| 3         | Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán trực thuộc có kết quả THPT, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên | 30 |  |  |
| 4         | Dưới 20% đơn vị dự toán trực thuộc có kết quả THPT, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên            | 25 |  |  |
| 5         | Không có đơn vị dự toán trực thuộc có kinh phí tiết kiệm  | 0  |  |  |
| <b>D.</b> | <b>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra THPT, CLP</b>  | 10 |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Tuyên truyền, phổ biến về THPT, CLP</b>  | 5  |  |  |
| 1.1       | Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong THPT, CLP  | 2  |  |  |
| 1.2       | Thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong THPT, CLP   | 3  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Hoạt động kiểm tra, thanh tra THPT, CLP đối với các đơn vị trực thuộc</b>                                  | 5  |  |  |
| 2.1       | Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra   | 1  |  |  |
| 2.2       | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.  | 2  |  |  |
| 2.3       | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị.                 | 2  |  |  |

Ghi chú: \*) Điểm tự đánh giá của đơn vị được tính trên kết quả so sánh chỉ tiêu tiết kiệm của đơn vị với chỉ tiêu tiết kiệm nêu tại Chương trình hành động hàng năm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ. Ví dụ: chỉ tiêu tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về THPT, CLP của Chính phủ là tối thiểu 10%. Trường hợp đơn vị tiết kiệm được từ 10% trở lên thì đạt điểm tối đa là 40 điểm, trường hợp tiết kiệm 8% thì được 32 điểm (tương ứng với 80% điểm so với điểm tối đa), trường hợp không tiết kiệm thì không được điểm.

**PHỤ LỤC SÔ 04***(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC)***BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,  
CHỐNG LÃNG PHÍ  
(DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ)**

| STT       | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá* | Chi chú |
|-----------|--|-------------|-------------------|---------|
|           | <b>Tổng cộng (A+B+C)</b>   | <b>100</b>  |                   |         |
| <b>A</b>  | <b>Chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên</b>  | <b>60</b>   |                   |         |
| 1         | Tiết kiệm thanh toán dịch vụ công cộng, chi phí thuê mượn, chi vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc   | 9           |                   |         |
| 2         | Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp   | 9           |                   |         |
| 3         | Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm   | 9           |                   |         |
| 4         | Chi xăng dầu   | 9           |                   |         |
| 5         | Chi điện, nước   | 9           |                   |         |
| 6         | Chi văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí   | 9           |                   |         |
| 7         | Chi sửa chữa lớn, mua sắm tài sản cố định (bao gồm chi mua xe ô tô phục vụ công tác; chi sửa chữa lớn trụ sở; chi mua sắm tài sản có giá trị lớn; thực hiện đề án cấp trang thiết bị và phương tiện làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt) thuộc kinh phí chi thường xuyên được giao** | 6           |                   |         |
| <b>B.</b> | <b>Tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) tiết kiệm đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ</b>   | <b>40</b>   |                   |         |
| <b>C.</b> | <b>Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên</b>   |             |                   |         |
| 1         | Có khoản chi bị Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán do sai chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ  | -5          |                   |         |
| 2         | Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ  | -7          |                   |         |
| 3         | Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ   | -7          |                   |         |

Ghi chú: \*) Điểm tự đánh giá của đơn vị được tính trên kết quả so sánh chỉ tiêu tiết kiệm của đơn vị với chỉ tiêu tiết kiệm nêu tại Chương trình hành động hàng năm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ. Ví dụ: chỉ tiêu tiết kiệm trong chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp trong Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm đánh giá là tối thiểu 12%. Trường hợp đơn vị tiết kiệm được từ 12% trở lên thì đạt điểm tối đa là 9 điểm, trường hợp tiết kiệm 8% thì được 6 điểm (tương ứng với 66,67% điểm so với điểm tối đa), trường hợp không tiết kiệm thì không được điểm.

\*\*) Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên đã giao kinh phí nếu không thực hiện nhiệm vụ đã giao, không thực hiện đầy đủ số lượng, khối lượng công việc, hoặc thực hiện không đảm bảo chất lượng thì không được xác định là kinh phí tiết kiệm.

**PHỤ LỤC SỐ 05***(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC)***BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,  
CHỐNG LÃNG PHÍ  
(DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)**

| STT       | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Chi chú |
|-----------|--|-------------|------------------|---------|
|           | <b>Tổng cộng (A+B+C)</b>   | <b>100</b>  |                  |         |
| <b>A.</b> | <b>Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP) trong chi thường xuyên</b>  | <b>40</b>   |                  |         |
|           | <i>Tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) tiết kiệm đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ *</i> | 40          |                  |         |
| <b>B.</b> | <b>Kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên của ngân sách cấp dưới trực thuộc</b>  | <b>40</b>   |                  |         |
| 1         | Trên 80% số đơn vị dự toán trực thuộc đạt 80 điểm trở lên  | 40          |                  |         |
| 2         | Từ 50 %- 80 % số đơn vị dự toán trực thuộc đạt 80 điểm trở lên   | 35          |                  |         |
| 3         | Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán trực thuộc đạt 80 điểm trở lên  | 30          |                  |         |
| 4         | Dưới 20% đơn vị dự toán trực thuộc có kinh phí tiết kiệm   | 25          |                  |         |
| 5         | Không có đơn vị dự toán trực thuộc có kinh phí tiết kiệm   | 0           |                  |         |
| <b>C.</b> | <b>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong THTK, CLP</b>   | <b>20</b>   |                  |         |
| <b>1</b>  | <b>Tuyên truyền, phổ biến về THTK, CLP</b>   | <b>10</b>   |                  |         |
| 1.1       | Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong THTK, CLP   | 2           |                  |         |
| 1.2       | Thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong THTK, CLP  | 8           |                  |         |
| <b>2</b>  | <b>Hoạt động kiểm tra, thanh tra THTK, CLP đối với các đơn vị trực thuộc</b>   | <b>10</b>   |                  |         |
| 2.1       | Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra THTK, CLP  | 2           |                  |         |
| 2.2       | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.   | 4           |                  |         |
| 2.3       | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị.  | 4           |                  |         |



Ghi chú: \*) Điểm tự đánh giá của đơn vị được tính trên kết quả so sánh chỉ tiêu tiết kiệm của đơn vị với chỉ tiêu tiết kiệm nêu tại Chương trình hành động hàng năm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ. Ví dụ: chỉ tiêu tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ là tối thiểu 10%. Trường hợp đơn vị tiết kiệm được từ 10% trở lên thì đạt điểm tối đa là 40 điểm, trường hợp tiết kiệm 8% thì được 32 điểm (tương ứng với 80% điểm so với điểm tối đa), trường hợp không tiết kiệm thì không được điểm.

---

**PHỤ LỤC SỐ 06**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC)*

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,  
CHỐNG LÃNG PHÍ  
(DÙNG CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG)**

| STT        | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Chi chú |
|------------|--|-------------|------------------|---------|
|            | <b>Tổng cộng (A+B+C+D+E)</b>   | <b>100</b>  |                  |         |
| <b>A.</b>  | <b>Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP)</b>   | <b>10</b>   |                  |         |
| <b>1</b>   | <b>Xây dựng chương trình THTK, CLP</b>   | <b>6</b>    |                  |         |
| <b>1.1</b> | <i>Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình THTK, CLP hàng năm của Bộ, cơ quan ở Trung ương</i>  | <b>3</b>    |                  |         |
| -          | Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ được thông qua  | <b>3</b>    |                  |         |
| -          | Sau từ 31 - 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ được thông qua   | <b>2</b>    |                  |         |
| -          | Sau từ 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ được thông qua  | <b>1</b>    |                  |         |
| -          | Không ban hành   | <b>0</b>    |                  |         |
| <b>1.2</b> | <i>Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ</i>   | <b>3</b>    |                  |         |
| -          | Đề ra mức chỉ tiêu bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ   | <b>3</b>    |                  |         |
| -          | Đề ra mức chỉ tiêu thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ  | <b>0</b>    |                  |         |
| <b>2</b>   | <b>Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về THTK, CLP</b>  | <b>4</b>    |                  |         |
| <b>2.1</b> | Có ban hành, trong đó có nội dung về THTK, CLP trong chi thường xuyên  | <b>4</b>    |                  |         |
| <b>2.2</b> | Có ban hành nhưng không có nội dung về THTK, CLP trong chi thường xuyên  | <b>2</b>    |                  |         |
| <b>2.3</b> | Không ban hành   | <b>0</b>    |                  |         |
| <b>B</b>   | <b>Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên</b>  | <b>40</b>   |                  |         |
|            | <i>Tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) tiết kiệm đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về THTK, CLP của Chính phủ *</i> | <b>40</b>   |                  |         |
| <b>C</b>   | <b>Kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán trực thuộc</b>  | <b>20</b>   |                  |         |

|           |  |    |  |  |
|-----------|--|----|--|--|
| 1         | Trên 80% số đơn vị dự toán trực thuộc có kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên         | 20 |  |  |
| 2         | Từ 50 %- 80 % số đơn vị dự toán trực thuộc có kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên    | 18 |  |  |
| 3         | Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán trực thuộc có kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên | 15 |  |  |
| 4         | Dưới 20% đơn vị dự toán trực thuộc có kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên            | 10 |  |  |
| 5         | Không có đơn vị dự toán trực thuộc có kinh phí tiết kiệm   | 0  |  |  |
| <b>D.</b> | <b>Kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên của ngân sách cấp dưới</b>  | 20 |  |  |
| 1         | Trên 80% ngân sách cấp dưới có kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên                   | 20 |  |  |
| 2         | Từ 50%- 80% ngân sách cấp dưới có kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên                | 18 |  |  |
| 3         | Từ 20% đến dưới 50% ngân sách cấp dưới có kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên        | 15 |  |  |
| 4         | Dưới 20% ngân sách cấp dưới có kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên                   | 10 |  |  |
| 5         | Không có ngân sách cấp dưới có kinh phí tiết kiệm  | 0  |  |  |
| <b>E.</b> | <b>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra THPTK, CLP</b>  | 10 |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Tuyên truyền, phổ biến về THPTK, CLP</b>  | 5  |  |  |
| 1.1       | Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong THPTK, CLP  | 2  |  |  |
| 1.1       | Thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong THPTK, CLP   | 3  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Hoạt động kiểm tra, thanh tra THPTK, CLP đối với các đơn vị trực thuộc</b>                                  | 5  |  |  |
| 2.1       | Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra.   | 1  |  |  |
| 2.2       | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.   | 2  |  |  |
| 2.3       | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị.                  | 2  |  |  |

Ghi chú: \*) Điểm tự đánh giá của đơn vị được tính trên kết quả so sánh chỉ tiêu tiết kiệm của đơn vị với chỉ tiêu tiết kiệm nêu tại Chương trình hành động hàng năm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ. Ví dụ: chỉ tiêu tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) đạt chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về THPTK, CLP của Chính phủ là tối thiểu 10%. Trường hợp đơn vị tiết kiệm được từ 10% trở lên thì đạt điểm tối đa là 40 điểm, trường hợp tiết kiệm 8% thì được 32 điểm (tương ứng với 80% điểm so với điểm tối đa), trường hợp không tiết kiệm thì không được điểm.